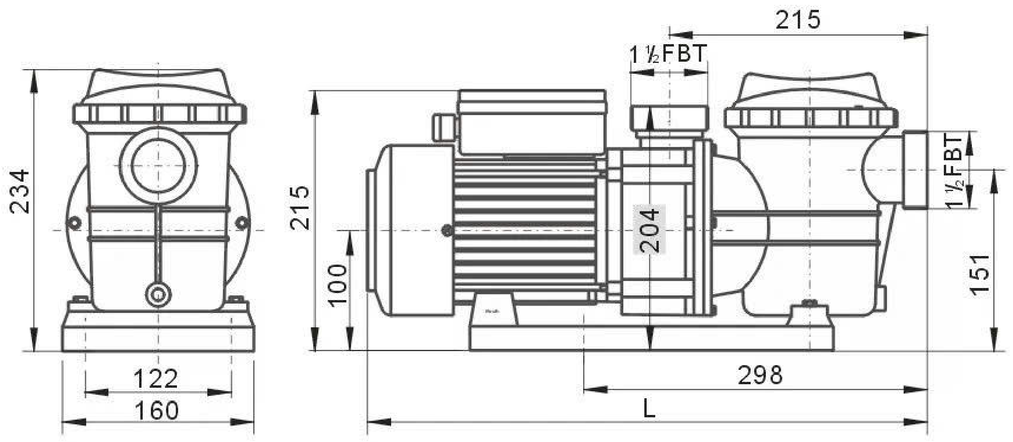
MARO water pumps

Swimming pool Pump

STP

Kích thước tổng thể Overall dimension

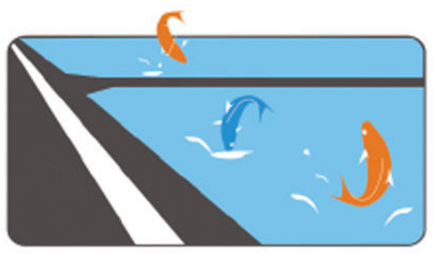


Model model	L
STP25	443
STP35	443
STP50	443
STP75	465
STP100	465
STP120	465

EN 60335-1: 2012+A11
EN 60335-2-41: 2003+A1+A2
EN 62233 : 2008
ZEK 01.04-08/11.11
ERP547 / 2012

SAA

AS/NZS60335.1
AS/NZS60335.2.41



Lọc tuần hoàn nuôi trồng thuỷ sản
Mariculture circulation filter



Tuần hoàn nước trong thiết bị hồ bơi
Recirculation of water in swimming pool equipment

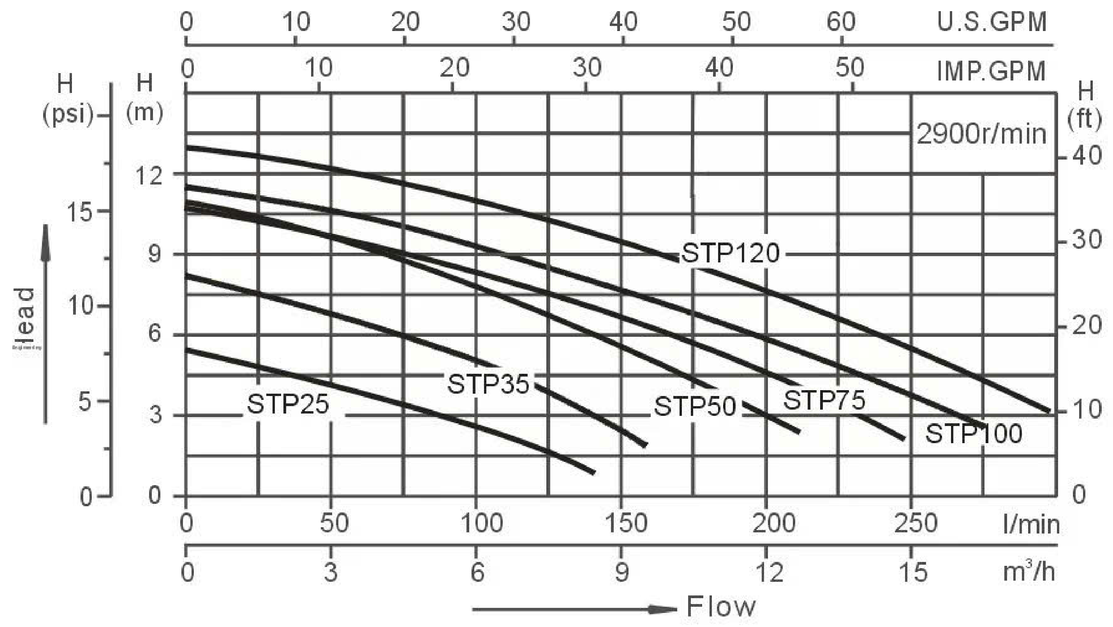
Điều kiện hoạt động

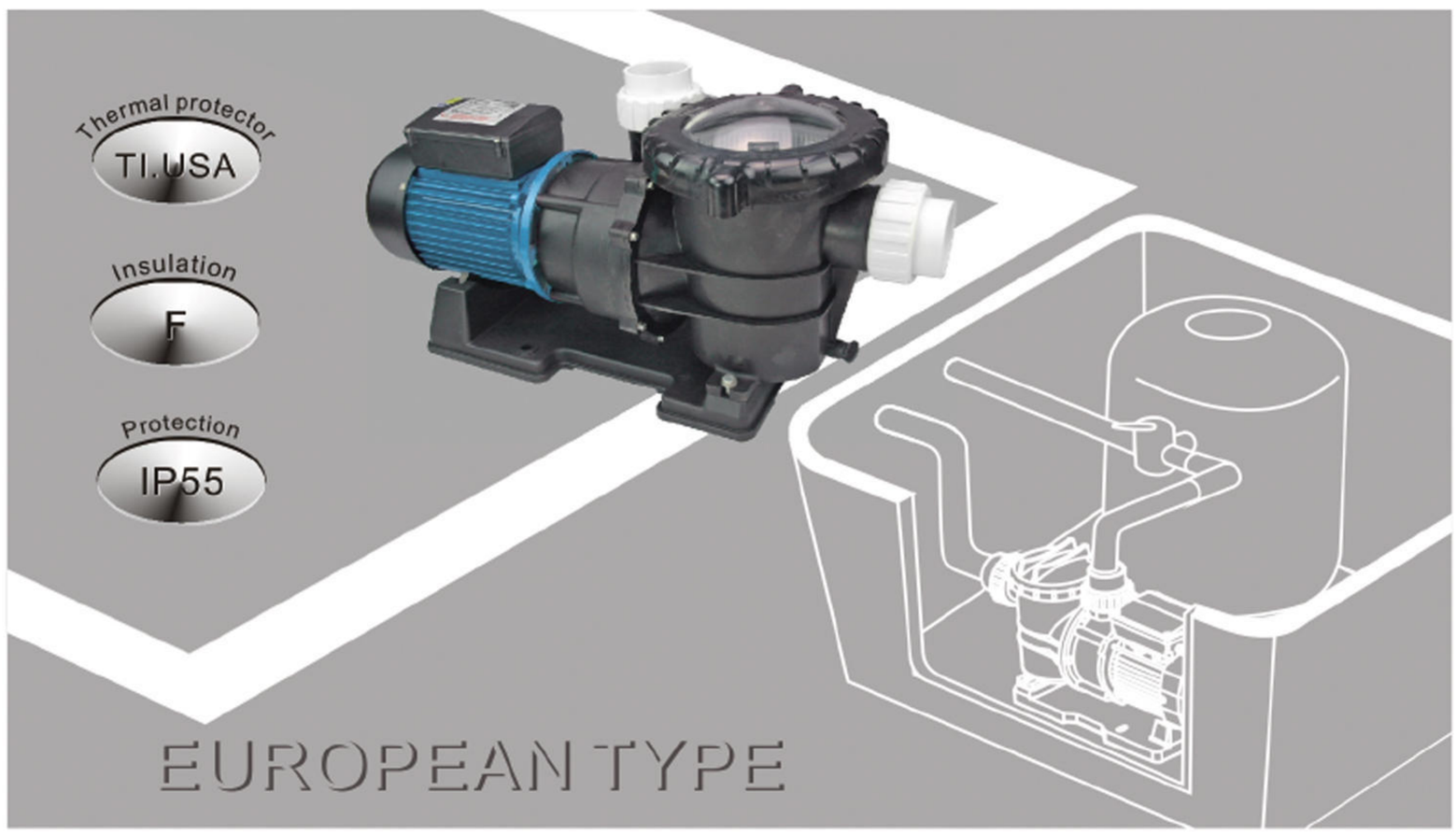
Nhiệt độ môi chất : 0~+50℃
Nhiệt độ môi trường: ≤50℃
Áp suất tôi đa : 0.3MPa

Working conditions

Medium temperature: 5-50℃
Environmental temperature: ≤50℃
Max.working pressure: 0.3MPa

Đường cong hiệu suất Performance curves



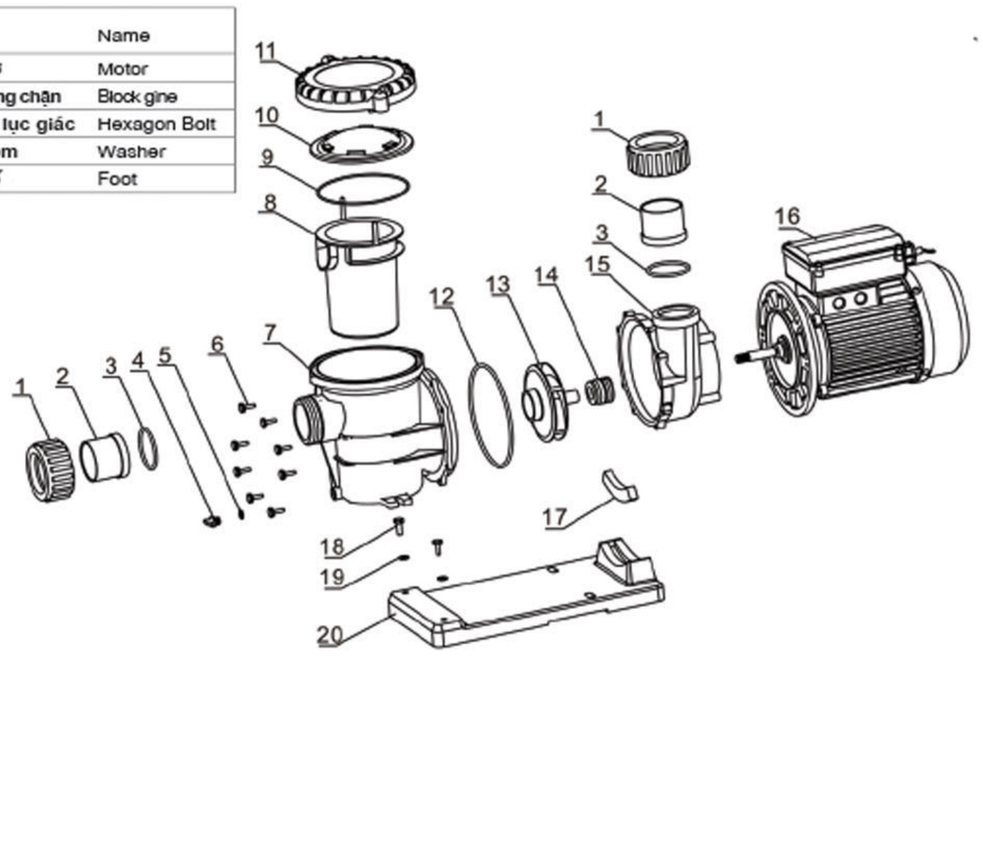


Bảng thông số kỹ thuật Technical parameter list

Model model	Maximum flow rate qmax (l/min)	Maximum head hmax (m)	Voltage/frequency v/hz	Input power (p1)		Current (amps)	Connector size fitting size (mm)	Weight (kg)	Packing size (mm)	Number of cabinets (qty/20')
				kW	HP					
STP25	140	5	220-240/50	0.18	0.25	0.9	48.5or50	6	475×195×295	1061
STP35	160	8	220-240/50	0.25	0.35	1.6	48.5or50	6.5	475×195×295	1061
STP50	210	11	220-240/50	0.37	0.5	2.0	48.5or50	7	475×195×295	1061
STP75	240	10.5	220-240/50	0.55	0.75	3.2	48.5or50	8.8	495×195×295	1018
STP100	275	11	220-240/50	0.75	1.0	3.8	48.5or50	9.5	495×195×295	1018
STP120	300	13	220-240/50	0.9	1.2	4.6	48.5or50	9.8	495×195×295	1018

No.	Tên	Name
1	Đai ốc kết nối	Tie-in nut
2	Dây ràng	Tie
3	Nút thoát nước	Drainge plug
4	Vòng chữ O	O-ring
5	Bu lông đầu lục giác và vòng đệm	Hexagon head bolt and plain washer assembling
6	Nắp ma	Pump cover
7	Bộ lọc	Filter
8	Vòng chữ O	O-ring
9	Nắp trong suốt	Transparent cover
10	Nắp chụp	Gland cover
11	Vòng chữ O	O-ring
12	Cánh bơm	Impeller
13	Phớt cơ khí	Mechanical seal
14	Vòng chữ O	O-ring
15	Vỏ bơm	Pump casing

No.	Tên	Name
16	Động cơ	Motor
17	Đường ống chặn	Block gine
18	Bu lông lục giác	Hexagon Bolt
19	Vòng đệm	Washer
20	Chân đế	Foot

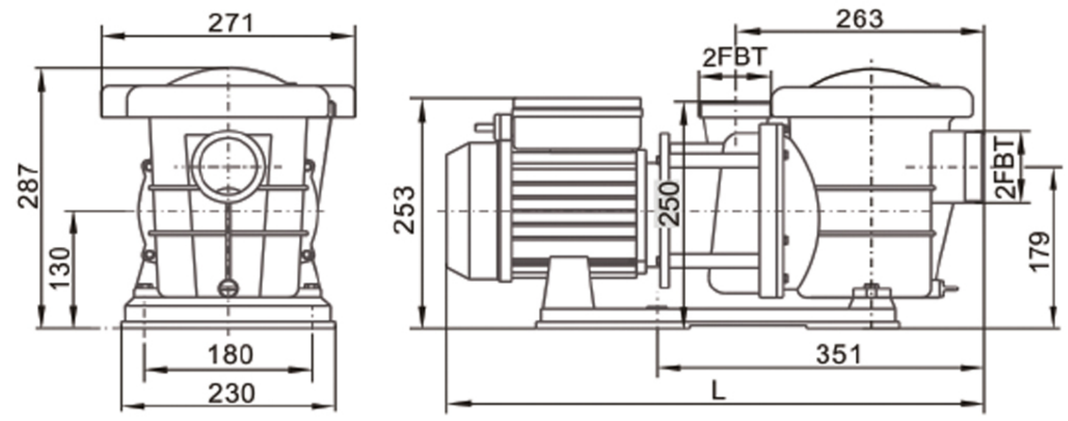


MARO water pumps

Swimming pool Pump

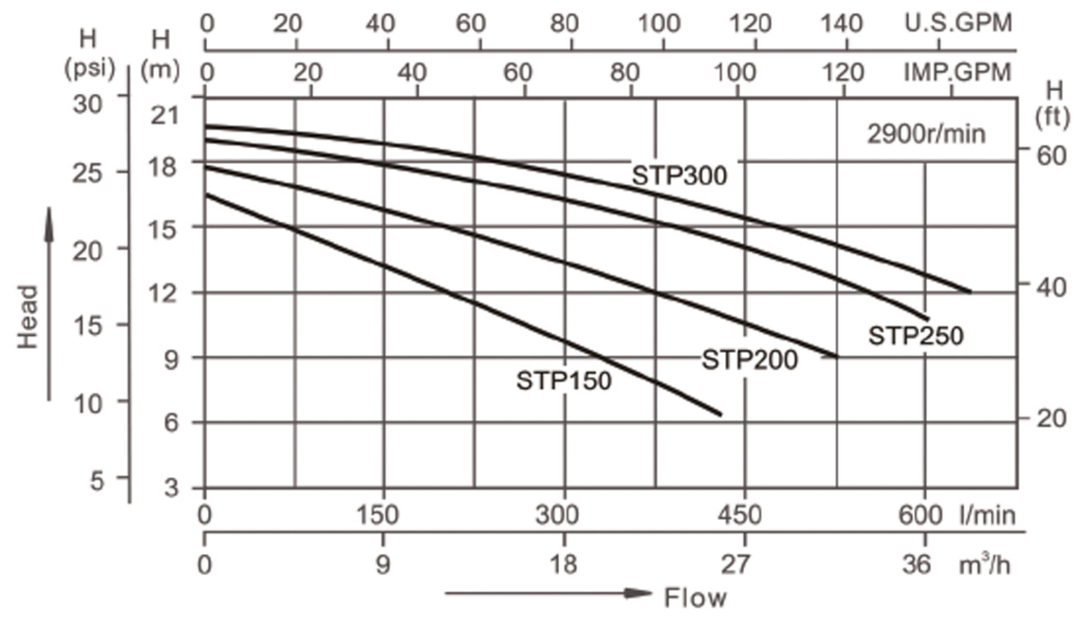
STP

Kích thước tổng thể Overall dimension



Model	L
STP150	573
STP200	573
STP250	573
STP300	598

Đường cong hiệu suất Performance curves



CE

TÜVRheinland ZERTIFIZIERT

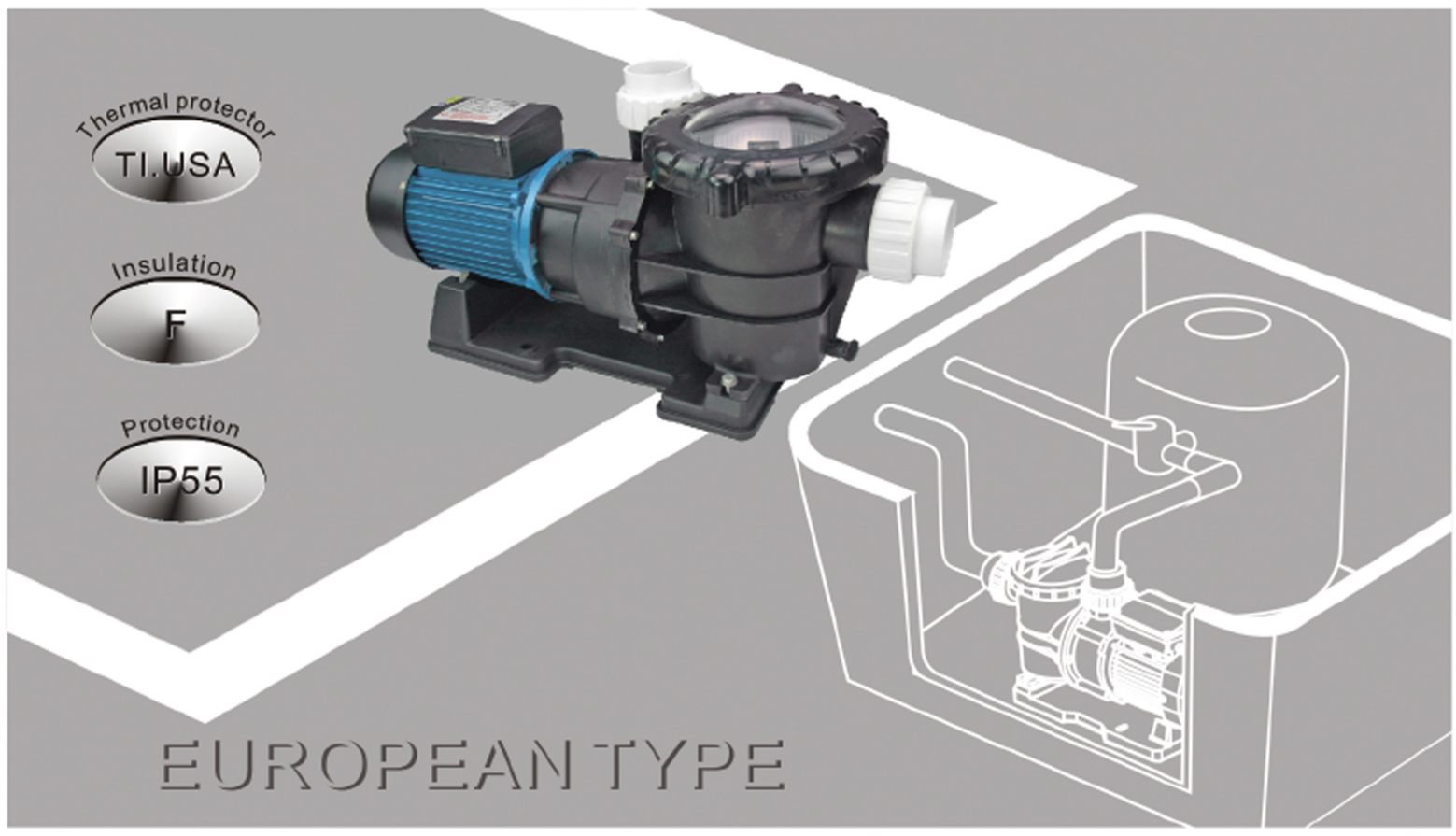
GS geprüfte Sicherheit

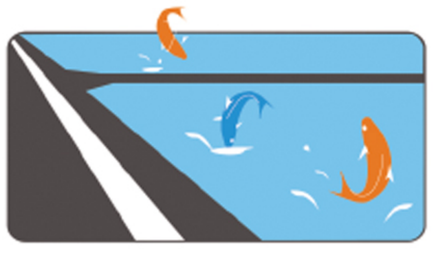
www.tuv.com ID 0000021818

EN 60335-1: 2012+A11
EN 60335-2-41: 2003+A1+A2
EN 62233 : 2008
ZEK 01.04-08/11.11
ERP547 / 2012

SAA

AS/NZS60335.1
AS/NZS60335.2.41





Lọc tuần hoàn nuôi trồng thuỷ sản
Mariculture circulation filter



Tuần hoàn nước trong thiết bị hồ bơi
Recirculation of water in swimming pool equipment

Bảng thông số kỹ thuật Technical parameter list

Model	Qmax (l/min)	Hmax (m)	V/Hz	Power(P1) kW	Power(P1) HP	(Amps)	Fitting size (mm)	(Kg)	Packing size (mm)	(Qty/20′)
STP150	430	16.5	220-240/50	1.1	1.5	5.8	60.3or63	14	605×305×350	449
STP200	520	18	220-240/50	1.5	2.0	7.0	60.3or63	15.5	605×305×350	449
STP250	600	19	220-240/50	1.85	2.5	8.5	60.3or63	16.5	605×305×350	449
STP300	635	19.5	220-240/50	2.2	3.0	10	60.3or63	18	630×305×350	431

230V/60Hz,110V/60Hz,110V/50Hz models are available on request

Điều kiện hoạt động

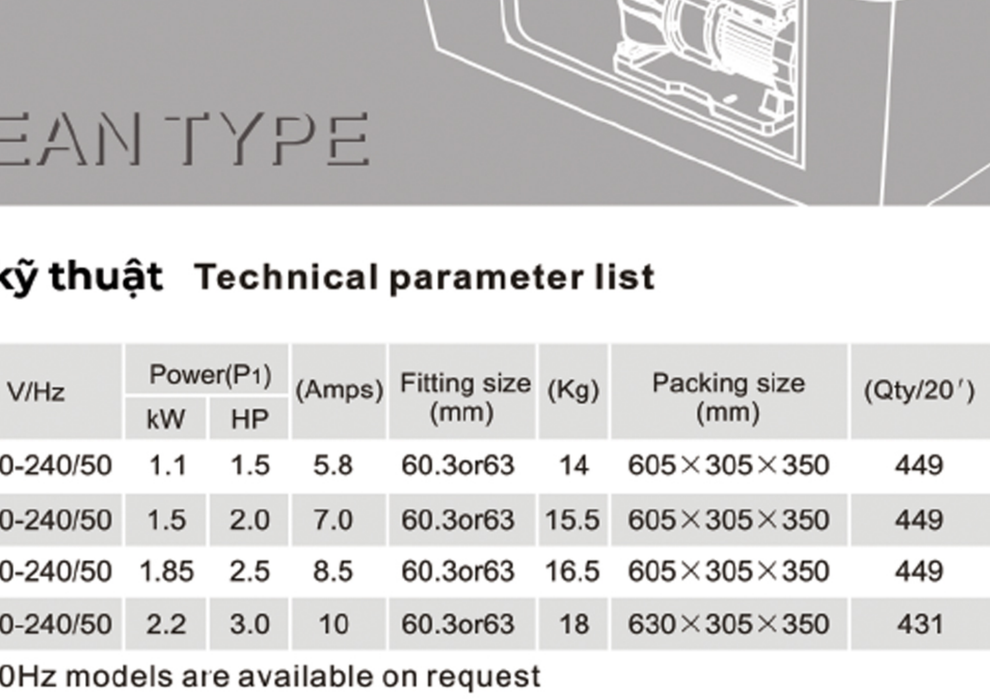
Nhiệt độ môi chất : 0~+50℃
Nhiệt độ môi trường: ≤50℃
Áp suất tôi đa : 0.3MPa

Working conditions

Medium temperature: 5-50℃
Environmental temperature: ≤50℃
Max.working pressure: 0.3MPa

No.	Tên	Name
1	Đai ốc kết nối	Tie-in nut
2	Dây ràng	Tie
3	Nút thoát nước	Drainge plug
4	Vòng chữ O	O-ring
5	Bu lông đầu lục giác và vòng đệm	Hexagon head bolt and plain washer assembling
6	Nắp ma	Pump cover
7	Bộ lọc	Filter
8	Vòng chữ O	O-ring
9	Nắp trong suốt	Transparent cover
10	Nắp chụp	Gland cover
11	Vòng chữ O	O-ring
12	Cánh bơm	Impeller
13	Phốt cơ khí	Mechanical seal
14	Vòng chữ O	O-ring
15	Vỏ bơm	Pump casing

No.	Tên	Name
16	Động cơ	Motor
17	Đường ống chặn	Block gine
18	Bu lông lục giác	Hexagon Bolt
19	Vòng đệm	Washer
20	Chân đế	Foot

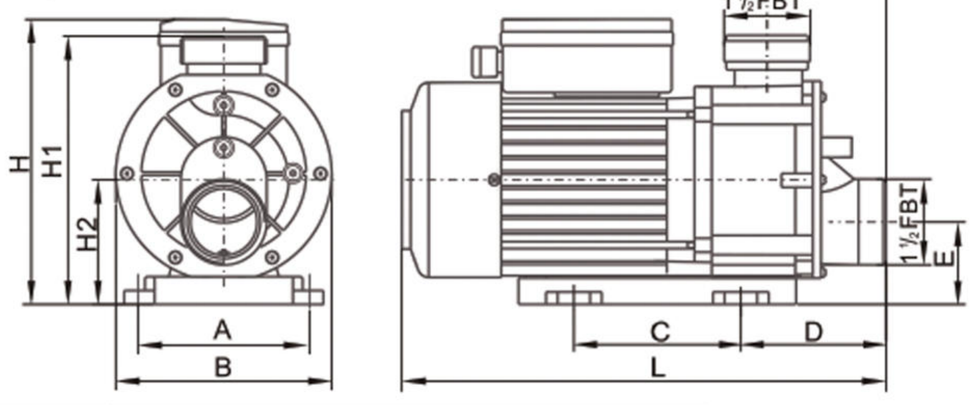


MARO water pumps

Swimming pool Pump

TDA

Kích thước tổng thể
Overall dimension



Model	Shape size (mm)									
	A	B	C	D	E	F	L	H	H1	H2
TDA35	100	153	88	100	53	89	317	195	188	83
TDA50	100	153	88	100	53	89	317	195	188	83
TDA75	124	156	120	106	60	86	347	205	195	90
TDA100	124	156	120	106	60	86	347	205	195	90
TDA120	124	156	120	106	60	86	347	205	195	90
TDA150	124	186	120	127	54	120	402	218	217	96
TDA200	124	186	120	127	54	120	402	218	217	96

CE

TÜVRheinland CERTIFIED — Type Approved Safety Regular Production Surveillance — www.tuv.com ID 0000021818

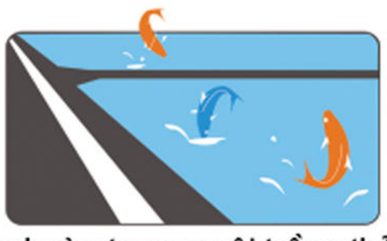
EN 60335-1; EN 60335-2-41; EN 60335-2-60 ; EN 62233 ; ERP547

SAA

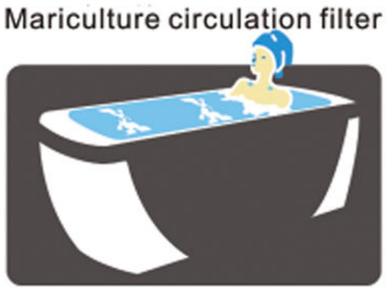
AS/NZS60335.1
AS/NZS60335.2.41
AS/NZS 60335.2.60

cULus — UL FILE **E237565** → TDA75 / TDA120 110-120V/60Hz

UL1795
C22.2, No. 218.2-15



Bộ lọc tuần hoàn trong nuôi trồng thủy sản biển
Mariculture circulation filter



Tuần hoàn nước trong máy bơm bồn tắm
Recirculation of water in Bathtub pump



Tuần hoàn nước trong thiết bị spa
Recirculation of water in SPA equipment

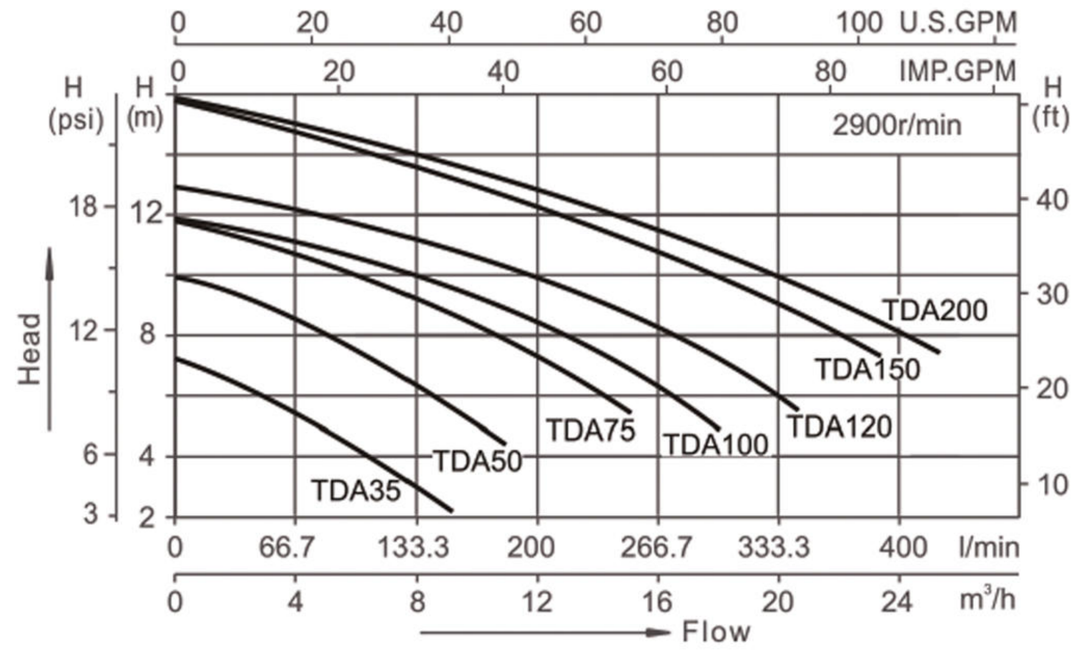
Điều kiện hoạt động

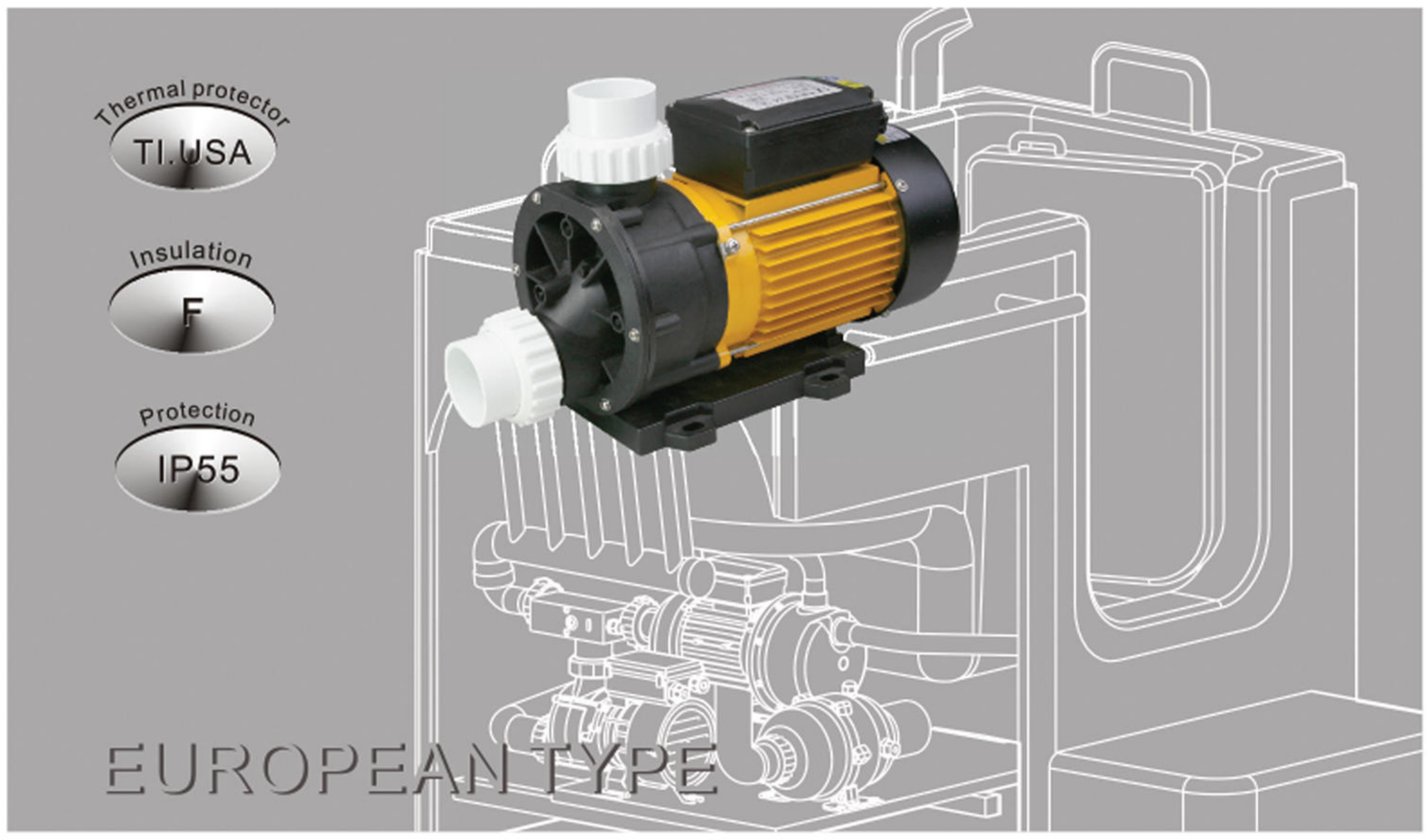
Nhiệt độ chất lỏng: 5~50°C
Nhiệt độ môi chất : ≤50°C
Áp suất tôi đa : 0.3MPa

Working conditions

Medium temperature: 5-50℃
Environmental temperature: ≤50℃
Max.working pressure: 0.3MPa

Đường cong hiệu suất
Performance curves



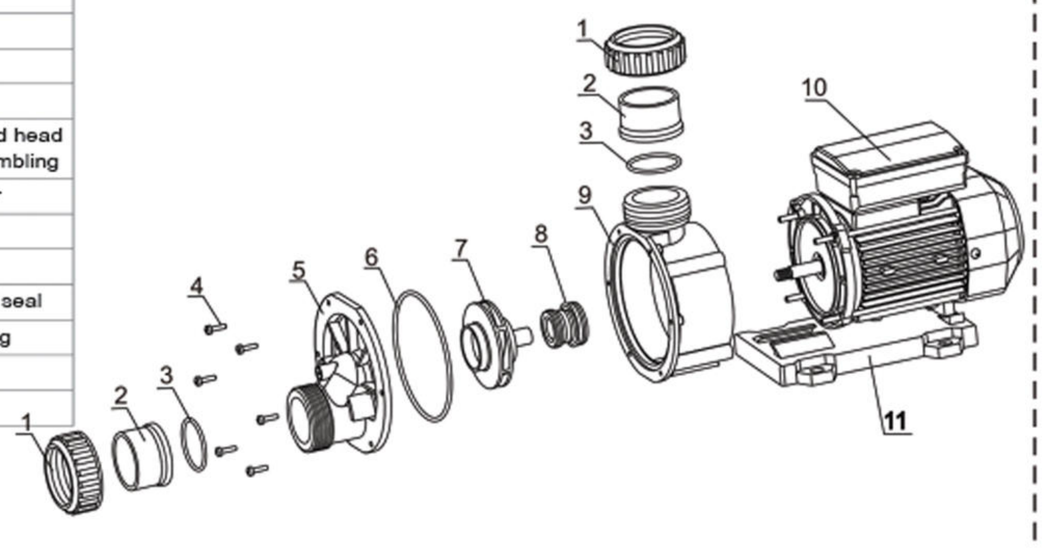


Bảng thông số kỹ thuật
Technical parameter list

Model	Qmax (l/min)	Hmax (m)	V/Hz	Power(P1) kW	Power(P1) HP	(Amps)	Fitting size (mm)	G.W (Kg)	Packing size (mm)
TDA35	150	7.5	220-240/50	0.25	0.35	1.6	48.5or50	5.8	350×180×250
TDA50	180	10	220-240/50	0.37	0.5	2.0	48.5or50	6.6	350×180×250
TDA75	250	12	220-240/50	0.55	0.75	3.2	48.5or50	7.8	380×180×250
TDA100	300	12	220-240/50	0.75	1.0	3.8	48.5or50	8.3	380×180×250
TDA120	335	13	220-240/50	0.9	1.2	4.6	48.5or50	9.0	380×180×250
TDA150	380	16	220-240/50	1.1	1.5	5.8	48.5or50	11.4	435×220×270
TDA200	450	16	220-240/50	1.5	2.0	7.0	48.5or50	12.7	435×220×270

230V/60Hz,110V/60Hz,110V/50Hz models are available on request

No.	Tên	Name
1	Đai ốc liên kết	Tie-in Nut
2	Mối nối liên kết	Tie
3	Vòng đệm tròn	O-ring
4	Bộ vít đầu chữ thập	Cross raised head screw assembling
5	Nắp bơm	Pump cover
6	Vòng đệm tròn	O-ring
7	Cánh máy bơm	Impeller
8	Phớt cơ khí	Mechanical seal
9	Vỏ máy bơm	Pump casing
10	Động cơ	Motor
11	Chân đế	Foot

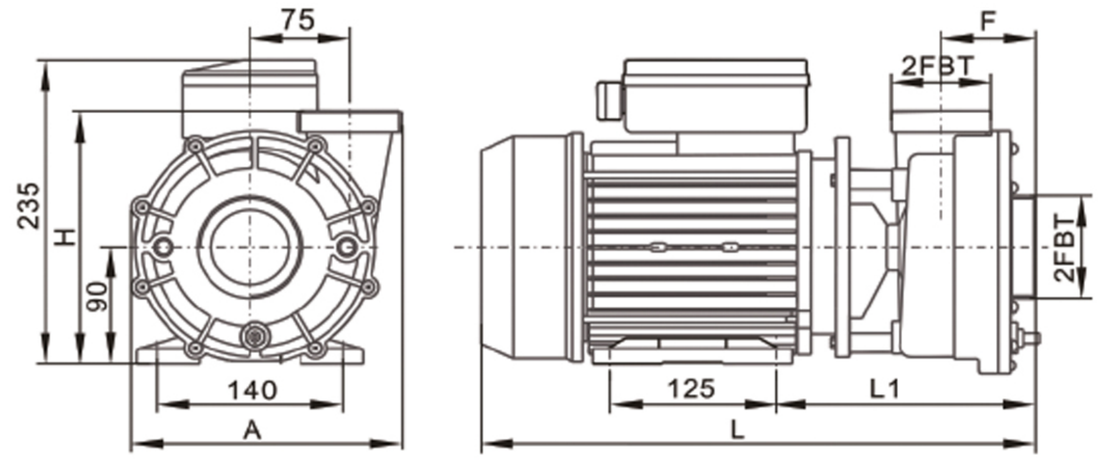


MARO water pumps

Swimming pool Pump

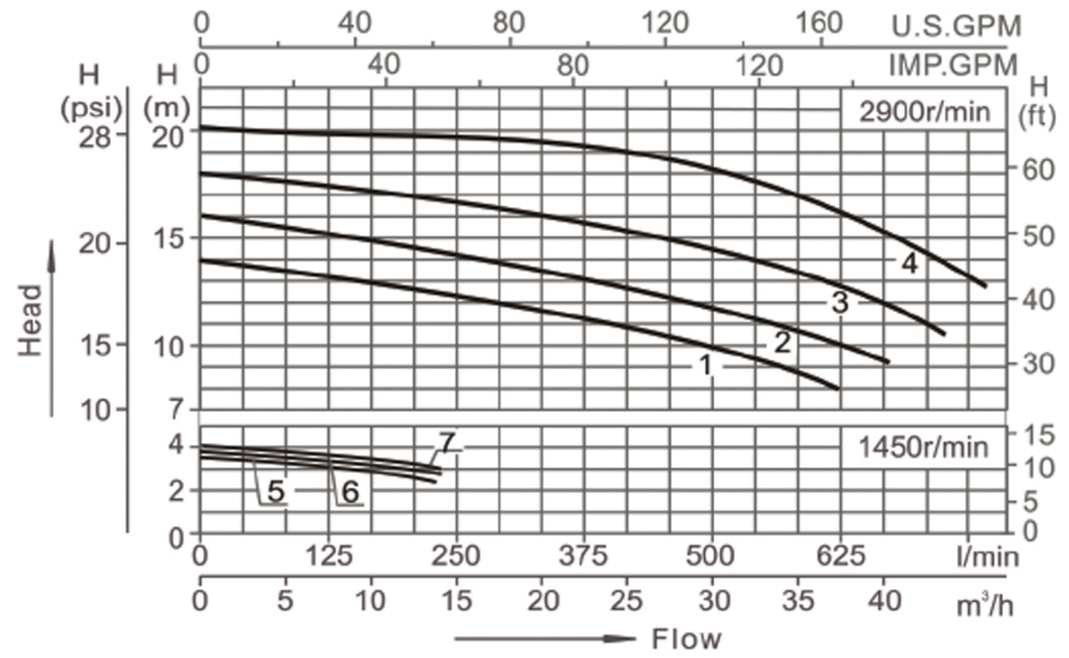
WP

Kích thước tổng thể Overall dimension



Model	Shape size (mm)				
	A	H	L	L1	F
WP200-I	202	197	416	197	73
WP250-I	202	197	416	197	73
WP300-I	202	197	416	197	73
WP400-I	211	210	421	200	75
WP200-II	202	197	434	197	73
WP250-II	202	197	434	197	73
WP300-II	202	197	434	197	73

Đường cong hiệu suất Performance curves



CE

TÜVRheinland CERTIFIED
Type Approved
Safety
Regular Production Surveillance
www.tuv.com
ID 0000021818

EN 60335-1: 2012+A11
EN 60335-2-41: 2003+A1+A2
EN 60335-2-60:2003+A1+A2+A11+A12
EN 62233 : 2008
ERP547/2012

SAA

AS/NZS60335.1
AS/NZS60335.2.41



Lọc tuần hoàn nuôi trồng thuỷ sản
Mariculture circulation filter



Tuần hoàn nước cho bồn tắm
Recirculation of water in Bathtub pump



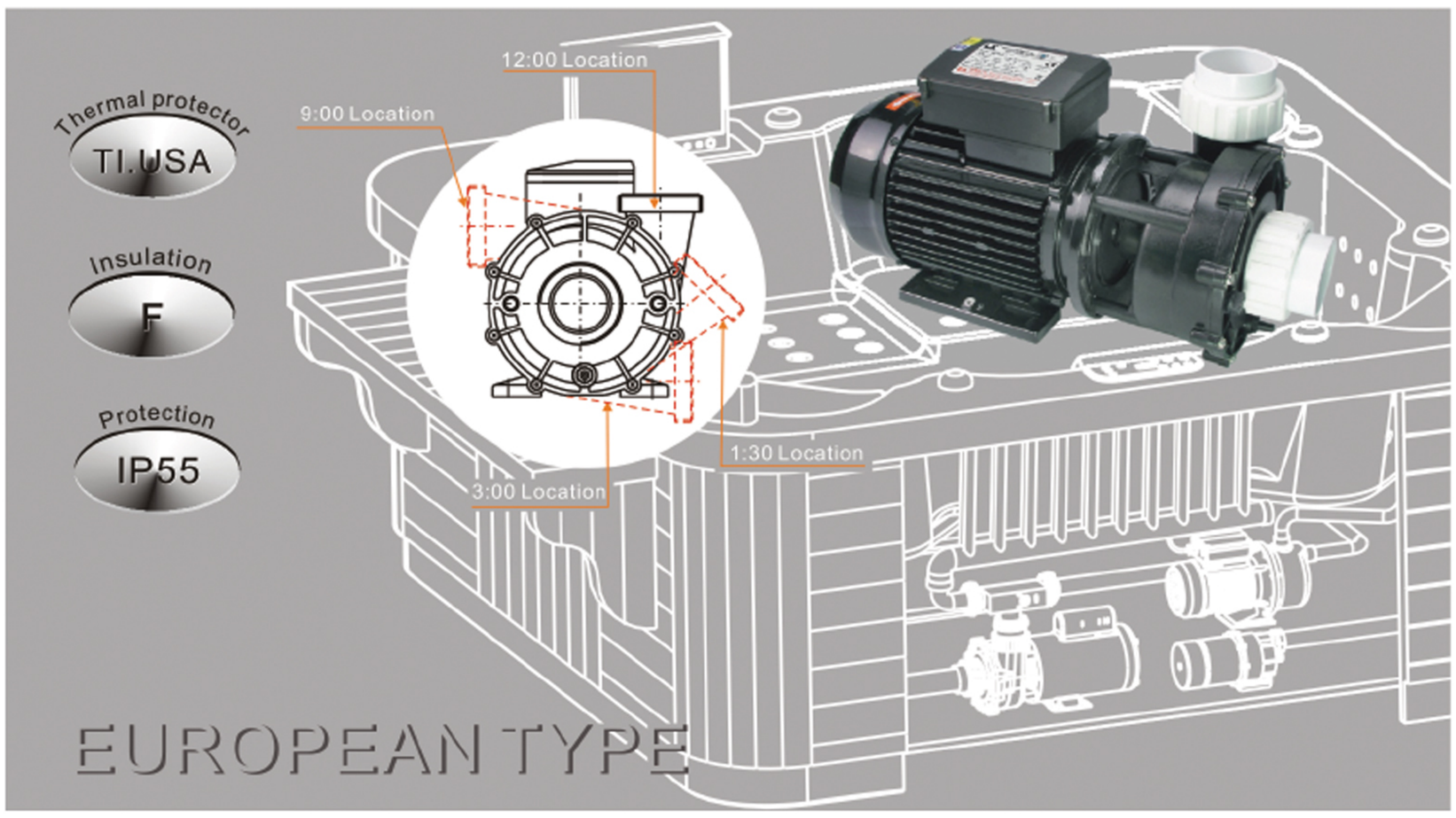
Tuần hoàn nước cho thiết bị SPA
Recirculation of water in SPA equipment

Điều kiện hoạt động

Nhiệt độ môi chất : 5-50°C
Nhiệt độ môi trường: ≤50°C
Áp suất tôi đa : 0.3MPa

Working conditions

Medium temperature: 5-50℃
Environmental temperature: ⩽50℃
Max.working pressure: 0.3MPa



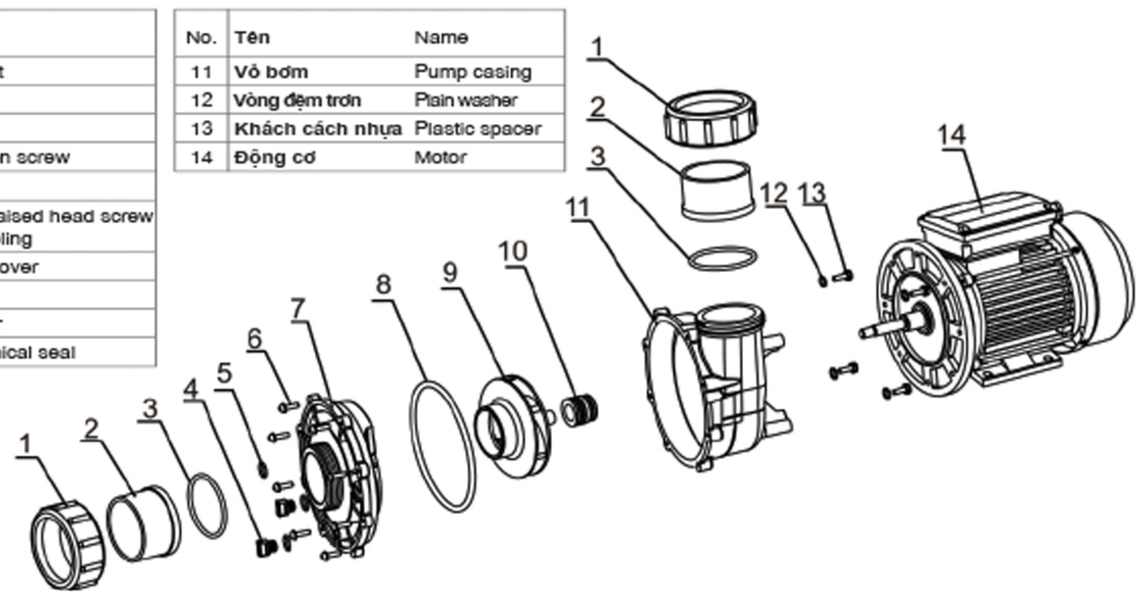
Bảng thông số kỹ thuật Technical parameter list

Model	Qmax (l/min)	Hmax (m)	Curves	V/Hz	Power(P1) kW	Power(P1) HP	Amps	Fitting size (mm)	(Kg)	Packing size (mm)	(Qty/20′)
WP200-I	620	14	1	220-240/50	1.5	2.0	7.0	60.3or63	15.3	460×235×295	910
WP250-I	670	16	2	220-240/50	1.85	2.5	9.0	60.3or63	16.3	460×235×295	910
WP300-I	730	18	3	220-240/50	2.2	3.0	10	60.3or63	18	460×235×295	910
WP400-I	780	19	4	220-240/50	3.0	4.0	14	60.3or63	19.2	460×235×295	910
WP200-II	620	14	5	220-240/50	(Low speed)0.35	3/8	2.0	60.3or63	15.5	470×235×295	890
			1		(High speed)1.5	2.0	7.0				
WP250-II	670	16	6	220-240/50	(Low speed)0.4	1/2	2.5	60.3or63	17	470×235×295	890
			2		(High speed)1.85	2.5	9.0				
WP300-II	730	18	7	220-240/50	(Low speed)0.45	5/8	3.0	60.3or63	18.5	470×235×295	890
			3		(High speed)2.2	3.0	10				

230V/60Hz,110V/60Hz,110V/50Hz models are available on request

No.	Tên	Name
1	Đai ốc nối	Tie-in nut
2	Thanh nối	Tie
3	Vòng chữ O	O-ring
4	Vít lục giác	Hexagon screw
5	Vòng chữ O	O=ring
6	Lắp ráp vít đầu chéo nối	Cross raised head screw assembling
7	Nắp bơm	Pump cover
8	Vòng chữ O	O-ring
9	Cánh quạt	Impeller
10	Phớt cơ khí	Mechanical seal

No.	Tên	Name
11	Vỏ bơm	Pump casing
12	Vòng đệm trơn	Plain washer
13	Khách cách nhựa	Plastic spacer
14	Động cơ	Motor

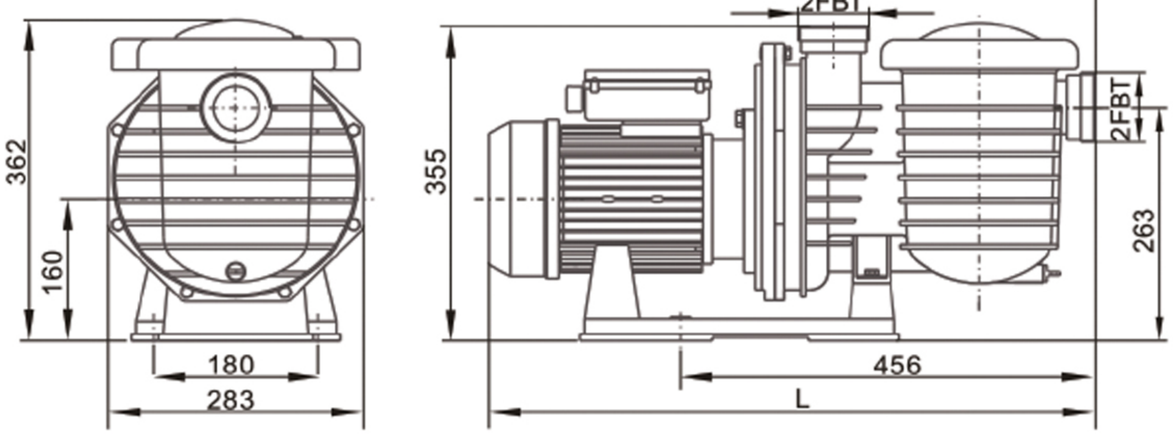


MARO water pumps

Swimming pool Pump

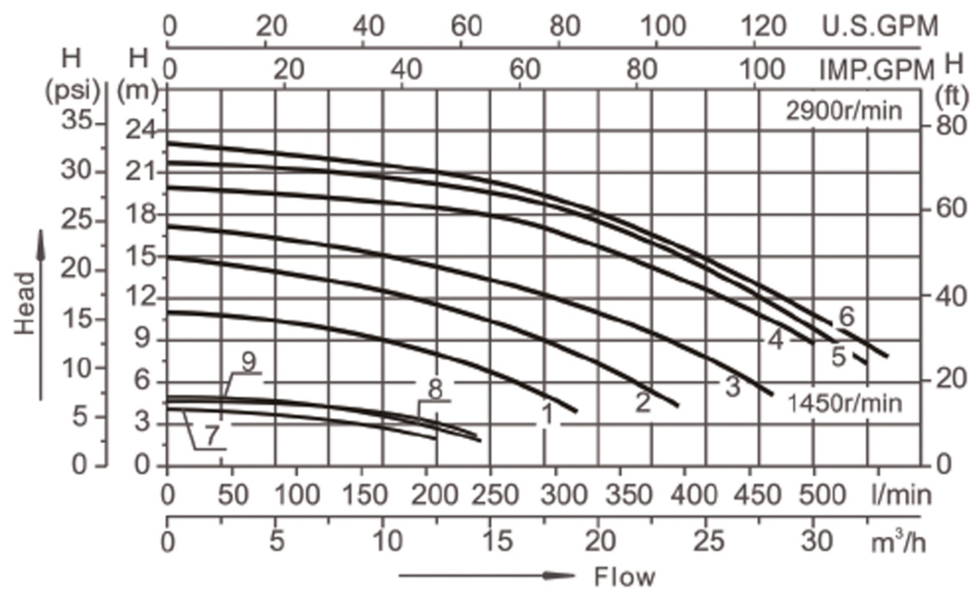
SCPA
SCPB

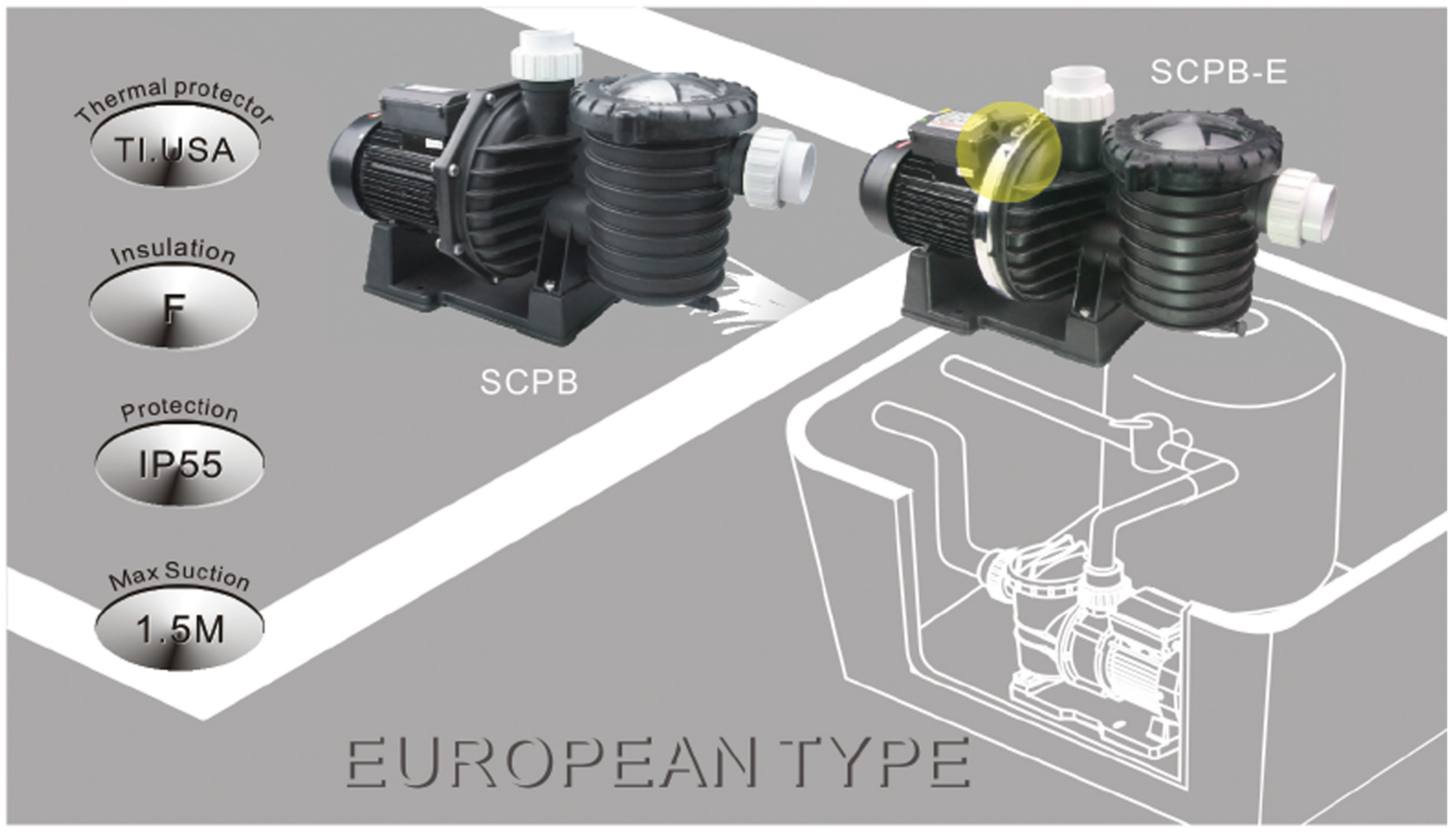
Kích thước tổng thể Overall dimension



Model	L
SCPB100(E)	635
SCPB150(E)	635
SCPB200(E)	635
SCPB250(E)	635
SCPB300(E)	660
SCPA200(E)-II	684
SCPA250(E)-II	684
SCPA300(E)-II	684
SCPA400(E)	666

Đường cong hiệu suất Performance curves

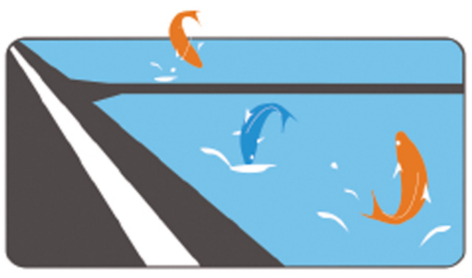




CE

TÜVRheinland CERTIFIED — Type Approved Safety Regular Production Surveillance — www.tuv.com ID 0000021818

EN 60335-1: 2012+A11
EN 60335-2-41: 2003+A1+A2
EN 60335-2-60:2003+A1+A2+A11+A12
EN 62233 : 2008
ERP547 / 2012



Lọc tuần hoàn nuôi trồng thuỷ sản
Mariculture circulation filter



Tuần hoàn nước trong thiết bị hồ bơi
Recirculation of water in swimming pool equipment

Điều kiện hoạt động

Nhiệt độ môi chất : 5-50℃
Nhiệt độ môi trường: ≤50℃
Áp suất tôi đa : 0.3MPa

Working conditions

Medium temperature: 5-50℃
Environmental temperature: ≤50℃
Max.working pressure: 0.3MPa

Bảng thông số kỹ thuật Technical parameter list

Model	Qmax (l/min)	Hmax (m)	Curves	V/Hz	Power(P1) kW	Power(P1) HP	Amps	Fitting size (mm)	(Kg)	Packing size (mm)	(Qty/20′)
SCPB100(E)	360	11	1	220-240/50	0.75	1.0	3.8	60.3or63	13	675×320×420	320
SCPB150(E)	420	15	2	220-240/50	1.1	1.5	5.2	60.3or63	15	675×320×420	320
SCPB200(E)	465	17	3	220-240/50	1.5	2.0	7.0	60.3or63	16	675×320×420	320
SCPB250(E)	505	20	4	220-240/50	1.85	2.5	8.6	60.3or63	17	675×320×420	320
SCPB300(E)	550	22	5	220-240/50	2.2	3.0	10	60.3or63	18	705×320×420	306
SCPA200(E)-II	200	3.5	7	220-240/50	(Low speed)0.35	3/8	2.4	60.3or63	19	725×320×420	297
	465	17	3		(High speed)1.5	2.0	7.0				
SCPA250(E)-II	280	3.5	8	220-240/50	(Low speed)0.4	1/2	2.8	60.3or63	26.5	725×320×420	297
	505	20	4		(High speed)1.85	2.5	8.6				
SCPA300(E)-II	300	4	9	220-240/50	(Low speed)0.45	5/8	3.0	60.3or63	31	725×320×420	297
	550	22	5		(High speed)2.2	3.0	10				
SCPA400(E)	600	23.5	6	220-240/50	3.0	4.0	12	60.3or63	22	705×320×420	306

230V/60Hz Version on request

No.	Tên	Name
1	Đai ốc kết nối	Tie-in nut
2	Dây ràng	Tie
3	Vòng chữ O	O-ring
4	Vít lục giác	Hexagon screw
5	Miếng đệm	Pad
6	Nắp máy bơm	Pump cover
7	Bộ lọc	Filter
8	Vòng chữ O	O-ring
9	Nắp trong suốt	Transparent cover
10	Nắp chặn	Press cover
11	Vít đầu tròn có rãnh chữ thập	Cross recessed pan head screws
12	Tấm dẫn hướng	Guide plate
13	Cánh bơm	Impeller
14	Phốt cơ khí	Mechanical seal
15	Vòng chữ O	O-ring
16	Vỏ bơm	Pump casing
17	Đai ốc lục giác	Hexagon nut

No.	Tên	Name
18	Vòng đệm	Washer
19	Vít lục giác	Hexagon screw
20	Động cơ	Motor
21	Khối hướng dẫn	Block gine
22	Chân đế	Foot
23	Vòng chữ O	O-ring
24	Nút thoát nước	Drainage plug

